

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2020/DS-ST

Ngày: 22-9-2020

Tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L-TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Nam

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Đỗ Trọng Ngoan
2. Ông Mai Châu Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Hiếu – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Nhựt – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2020 tại Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 64/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 03 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 276/2020/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 288/2020/QĐST-DS ngày 03/9/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số 679, Quốc lộ 91, xã B, huyện C, An Giang.

Bà Mai Thị Ánh N, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Thái B, sinh năm 1971. Địa chỉ: Tổ 18, ấp L, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. (Theo giấy ủy quyền ngày 05/3/2019 và giấy ủy quyền ngày 16/4/2020). Ông B có mặt.

2. Bị đơn: Bà Dương Thị T, sinh năm 1961. Vắng mặt

Địa chỉ: Số 24F, đường T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lư Văn K, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số 679, Quốc lộ 91, xã B, huyện C, An Giang. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 18/8/2014 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D và bà Mai Thị Ánh Ng – Ông Phạm Thái B trình bày:

Bà Nguyễn Thị Mỹ D và bà Dương Thị T có mối quan hệ là bạn, còn bà Mai Thị Ánh N là kế toán cho Công ty D (Công ty của bà D, ông K). Do cần tiền để làm ăn nên bà T có hỏi vay tiền của bà D, bà N, cụ thể: Ngày 01/8/2011, bà Dương Thị T có vay của bà Mai Thị Ánh N số tiền 150.000.000đ, việc vay tiền có làm biên bản, lãi suất 6%/tháng và khi bên cho vay muốn lấy lại tiền sẽ báo trước 01 tháng. Đến ngày 28/9/2011, bà T vay của bà D 50.000.000đ, nhưng bà T không trực tiếp đến nhận tiền mà viết giấy cho người khác đến nhận tiền.

Sau khi vay tiền, bà T trả cho bà N được 8.100.000đ, riêng số tiền của bà D thì bà T không trả lãi như thỏa thuận. Do đó, bà D, bà N khởi kiện yêu cầu bà T phải trả cho bà Mai Thị Ánh N số tiền 150.000.000đ và lãi suất phát sinh từ tháng 9/2011 đến ngày Tòa án xét xử; Trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ D số tiền 50.000.000đ và lãi suất phát sinh từ tháng 9/2011 đến ngày Tòa án xét xử.

* Tại bản tự khai ngày 22/3/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Dương Thị T trình bày:

Bà T không vay số tiền 150.000.000đ của bà Mai Thị Ánh N và không quen biết gì bà N nên bà T không có làm biên nhận và giấy nhận tiền với bà N. Bà T chỉ quen biết và làm ăn với bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Lư Văn K. Bà Th thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị Mỹ D số tiền là 200.000.000đ, trong các lần vay tiền đều có ký biên nhận nợ và nhận tiền từ thủ quỹ tên N nhưng không phải là bà Mai Thị Ánh N trong vụ án này. Tuy nhiên, bà T không đồng ý trả nợ cho bà D số tiền 200.000.000đ, vì bà D, ông K còn nợ của bà số tiền 250.000.000đ.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lư Văn K từ khi thụ lý lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, ông K không có ý kiến bằng văn bản, không gửi chứng cứ chứng minh theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa dân sự sơ thẩm:

Đại diện nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D và bà Mai Thị Ánh N – Ông Phạm Thái B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Dương Thị T phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ D 50.000.000đ, trả

cho bà Mai Thị Ánh N 150.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật đối với 02 khoản vay nêu trên. Tuy nhiên, nguyên đơn xác định lại thời gian tính lãi cụ thể như sau: Số tiền 150.000.000đ tính lãi từ ngày 01/9/2011 đến ngày xét xử và yêu cầu khấu trừ vào số tiền lãi 8.100.000đ bà N đã nhận; Số tiền 50.000.000đ tính lãi từ ngày 01/11/2011 đến ngày xét xử. Đối với thời gian tính lãi, yêu cầu Hội đồng xét xử tính lãi theo tháng, trường hợp chưa đủ 30 ngày/tháng thì không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Dương Thị T; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lư Văn K vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa, không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Nội dung vụ án: Bà N, bà D căn cứ vào Biên bản thoả thuận việc vay tiền ngày 01/8/2011; Giấy nhận tiền thể hiện nội dung “D cho X cầm giấy này nhận 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng chẵn) ký tên C. T LX ngày 28/9/2011” để yêu cầu bà T thực hiện nghĩa vụ trả nợ và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ từ ngày 01/9/2011 đến ngày xét xử. Nhận thấy, mặc dù bà T phủ nhận việc vay tiền của bà N, chỉ thừa nhận việc vay tiền của bà D nhưng căn cứ vào nội dung Biên bản thoả thuận việc vay tiền ngày 01/8/2011 và chữ ký của các bên đã thể hiện việc bà T có vay tiền của bà N. Do đó, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn yêu cầu bà T trả số tiền 150.000.000 đồng và đồng ý khấu trừ số tiền lãi 8.100.000 đồng bà N đã nhận, tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ từ ngày 01/9/2011 đến ngày xét xử; bà D yêu cầu bà T trả số tiền 50.000.000 đồng, tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ từ ngày 01/11/2011 đến ngày xét xử là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại các Điều 305, 471, 474, 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng

[1.1] Tranh chấp giữa nguyên đơn, bị đơn là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ

luật Tố tụng dân sự 2015 và xác định tư cách đương sự theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ D, Mai Thị Ánh N ủy quyền cho ông Phạm Thái B tham gia tố tụng. Căn cứ vào Điều 85, Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận ông B tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn và được thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự theo nội dung văn bản ủy quyền.

[1.3] Bị đơn Dương Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lư Văn K được Tòa án cấp tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng được xem triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không lý do. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà T, ông K.

[1.4] Đối với việc đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu thời gian tính lãi đối với số tiền vay 50.000.000đ. Xét thấy, việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử xem xét.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung

Giữa nguyên đơn và bị đơn xác lập biên bản thỏa thuận hợp đồng vay từ năm 2011 và bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên nguyên đơn khởi kiện ngày 18/8/2014. Vụ án được xét xử sơ thẩm, phúc thẩm trong năm 2018 và cấp phúc thẩm hủy bản án, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân thành phố L xét xử theo thẩm quyền. Như vậy, giao dịch dân sự chưa được thực hiện xong mà có nội dung, hình thức khác với Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng các điều khoản phù hợp với nội dung tranh chấp được quy định tại Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung tranh chấp

[3.1] Qua trình bày trên của các đương sự, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa thể hiện: Giữa nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ D, Mai Thị Ánh N và bị đơn Dương Thị T có thỏa thuận vay tiền với nhau. Bà T vay của bà N 150.000.000đ vào ngày 01/8/2011, vay của bà D 50.000.000đ vào ngày 28/9/2011, cả hai lần vay bà T đều ký biên nhận, lãi thỏa thuận là 6%/tháng. Sau khi vay, bà T có trả lãi cho bà N được 8.100.000đ thì ngưng, còn số tiền vay của bà D thì bà T không trả lãi, đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, làm ảnh

hưởng đến quyền lợi về tài sản nên bà D, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả số tiền vay còn nợ, đồng thời tính lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày vay đến ngày xét xử là có cơ sở, phù hợp với các Điều 471, Điều 474, Điều 476 và khoản 2 Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3.2] Bị đơn Dương Thị T thừa có vay của bà D số tiền 200.000.000đ, trong các lần vay tiền bà T đều có ký biên nhận nợ và nhận tiền từ thủ quỹ của bà D tên là N nhưng không phải bà Mai Thị Ánh N trong vụ án này. Tuy nhiên, bà T không đồng ý trả cho bà D số tiền 200.000.000đ, vì bà Dn và ông K còn nợ tiền làm ăn với bà là 250.000.000đ. Xét thấy, tại biên bản thỏa thuận ngày 01/8/2011 thể hiện rõ nội dung bên cho vay là bà N và bên ký nhận vay là bà T, số tiền vay là 150.000.000đ, thỏa thuận lãi 6%, mỗi tháng đóng lãi vào ngày 01 tây, điều này thể hiện giữa bà T và bà N có thực hiện giao dịch vay tài sản với nhau. Mặt khác, phần tiêu đề biên bản thỏa thuận còn thể hiện “V/v vay tiền của bà Mai Thị Ánh N”. Như vậy, việc bà T cho rằng không quen biết và không vay của bà N số tiền nêu trên là không có cơ sở để chấp nhận, cần buộc bà T phải có nghĩa vụ trả tiền vay theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngoài ra, bà T cho rằng quá trình hợp tác làm ăn thì bà D, ông K (chồng bà D) còn nợ bà số tiền 250.000.000đ nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà D. Đối với phần trình bày của bà T về khoản nợ giữa các bên nhưng bà T không cung cấp chứng cứ chứng minh, không yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ dân sự nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[3.3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về tính lãi theo quy định pháp luật đối với số tiền vay và đồng ý khấu trừ số tiền lãi 8.100.000đ bà N đã nhận đối với khoản vay 150.000.000đ. Xét thấy, tại biên bản thỏa thuận vay tiền ngày 01/8/2011 giữa bà N và bà T thỏa thuận lãi là 6%/tháng. Riêng, biên nhận ngày 28/9/2011 giữa bà D và bà T không ghi lãi nhưng các bên cũng thừa nhận lãi là 6%/tháng. Tuy nhiên, việc thỏa thuận lãi giữa các bên là vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với lãi suất cơ bản là 9%/năm nên cần điều chỉnh lãi phù hợp với quy định pháp luật. Như vậy, 150% của lãi cơ bản là 9%/năm tương đương là 1.125%/tháng. Đại diện nguyên đơn xác định và yêu cầu thời gian tính lãi như sau:

Đối với số tiền của bà Nguyệt 150.000.000đ tính lãi kể từ ngày 01/9/2011 đến ngày xét xử (22/9/2020) là 120 tháng 21 ngày (Nguyên đơn tự nguyện yêu cầu làm tròn 120 tháng). Như vậy, số tiền 150.000.000đ x 1.125%/tháng x 120 tháng = 202.500.000đ – 8.100.000đ (bà Nguyệt đã nhận lãi) = 194.400.000đ.

Số tiền 50.000.000đ tính lãi từ ngày 01/11/2011 đến ngày xét xử (22/9/2020) là 118 tháng 21 ngày (Nguyên đơn tự nguyện yêu cầu làm tròn 118 tháng). Như vậy, số tiền 50.000.000đ x 1.125%/tháng x 118 tháng = 66.375.000đ.

[3.4] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lư Văn Khải vắng mặt tại phiên tòa, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn.

[4] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận. Do đó, buộc bà Dương Thị Thủy phải có nghĩa vụ trả cho: Bà Mai Thị Ánh N 344.400.000đ, trong đó tiền vay gốc là 150.000.000đ, tiền lãi là 194.400.000đ; Trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ D 116.375.000đ, trong đó tiền vay gốc là 50.000.000đ, tiền lãi 66.375.000đ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Mai Thị Ánh N, Nguyễn Thị Mỹ D được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn bà Dương Thị T có đơn xin miễn tiền án phí, lý do bà T là người cao tuổi. Qua xem xét đơn và Giấy chứng minh nhân dân thể hiện bà T sinh năm 1961, tính đến ngày xét xử là chưa đủ 60 tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi, điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 01/01/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội nên chưa đủ điều kiện để xem xét miễn nộp tiền án phí. Do đó, bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản Điều 39; Điều 68; Điều 85, Điều 86; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015;

Điều 471, Điều 474 và Điều 476, Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Điều 2; Điều 6; Điều 7; Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án;

Xử vắng mặt bà Dương Thị T, ông Lư Văn K.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị Ánh N, bà Nguyễn Thị Mỹ D đối với bị đơn Dương Thị T.

Buộc bà Dương Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Mai Thị Ánh N số tiền 344.400.000đ (ba trăm bốn mươi bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng), trong đó tiền vay gốc là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu), tiền lãi là 194.400.000đ (một trăm chín mươi bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Buộc bà Dương Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ D số tiền 116.375.000đ (một trăm mười sáu triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), trong đó tiền vay gốc là 50.000.000đ (năm mươi triệu), tiền lãi 66.375.000đ (sáu mươi sáu triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm

Bị đơn Dương Thị T phải nộp 22.341.000đ (hai mươi hai triệu, ba trăm bốn mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0008111 ngày 10/4/2018. Bà Dương Thị T phải tiếp tục nộp 22.041.000đ (hai mươi hai triệu, không trăm bốn mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại nguyên đơn Mai Thị Ánh N 3.750.000đ (ba triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 08311 ngày 29/8/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ D 1.250.000đ (một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 08312 ngày 29/8/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L.

[3] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Giải thích Điều 26 Luật Thi hành án dân sự)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tp.L;
- Chi cục Thi hành án dân sự Tp.L;
- Phòng KTNV - TAND tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ + VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Nam